

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 1510B/2025/CBTT-CNC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP CNC CAPITAL VIỆT NAM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam

- Mã chứng khoán: KSQ
- Địa chỉ: Số 65, Ngõ 54, đường Lê Quang Đạo, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 3564 3689- 08 5514 3689
- Email: ksq.jsc@gmail.com Website: <http://cnccapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2025
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/10/2025 tại đường dẫn: [http:// cnccapital.com.vn/bao-cao-tai-chinh.html](http://cnccapital.com.vn/bao-cao-tai-chinh.html)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC quý 3 năm 2025
- Văn bản giải trình đính kèm BCTC quý 3 năm 2025



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Trần Việt Hùng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN NGÀY 30/09/2025**

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                 | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC              | 2-3   |
| 2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH                     | 5     |
| 2.1 Bảng cân đối kế toán                 | 4-5   |
| 2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6     |
| 2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 7     |
| 2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.  | 8-22  |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và theo số 0101971512 thay đổi lần 11 ngày 17/05/2024

Tên Công ty: Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam  
Trụ sở chính: Số 65, Ngõ 54, Đường Lê Quang Đạo, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.  
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn./.*)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.  
Tổng số cổ phần: 30.000.000 cổ phần.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Việt Hùng | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hữu Lợi | Thành viên |
| Bà Đồng Thị Trang  | Thành viên |

#### Ban Giám đốc

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Hữu Lợi | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Tôi, Trần Việt Hùng – Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị công ty./.



**Trần Việt Hùng**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2025

| TÀI SẢN   | Mã chỉ tiêu | TM   | 30/09/2025<br>(VNĐ)    | 01/01/2025<br>(VNĐ)    |
|---|-------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                  |             |      |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b>  |      | <b>291.530.068.072</b> | <b>36.807.452.660</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b>  |      | <b>288.420.422</b>     | <b>561.547.342</b>     |
| 1. Tiền   | 111         | V.1  | 288.420.422            | 561.547.342            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112         |      |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b>  |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121         |      | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá                            | 122         |      | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123         |      | -                      | -                      |
| 4. Đầu tư ngắn hạn                              | 124         |      | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>  |      | <b>288.939.320.440</b> | <b>9.651.310.642</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131         | V.2  | 75.780.000             | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132         | V.3  | 285.539.960.391        | 1.233.730.593          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135         |      | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136         | V.4A | 3.323.580.049          | 8.417.580.049          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b>  |      | <b>1.714.688.109</b>   | <b>242.857.143</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141         | V.5  | 1.714.688.109          | 242.857.143            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149         |      | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b>  |      | <b>587.639.101</b>     | <b>26.351.737.533</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151         |      | 28.985.528             | 1.120.304.045          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152         |      | 558.653.573            | 25.231.433.488         |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155         |      | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>  |      | <b>14.763.759.533</b>  | <b>274.158.594.656</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>  |      | <b>14.719.200.000</b>  | <b>22.601.700.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211         |      |                        | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216         | V.4B | 14.719.200.000         | 22.601.700.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>  |      | <b>23.059.533</b>      | <b>28.337.313</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221         | V.6A | 23.059.533             | 28.337.313             |
| - Nguyên giá                                    | 222         |      | 35.185.185             | 35.185.185             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223         |      | (12.125.652)           | (6.847.872)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>  |      | <b>255.350.057.343</b> | <b>251.528.557.343</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241         |      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242         | V.6B | 21.500.000             | 251.528.557.343        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>  |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261         |      |                        | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262         |      |                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>  |      | <b>306.293.827.605</b> | <b>310.966.047.316</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/09/2025

| NGUỒN VỐN                                      | Mã chi tiêu | TM          | 30/09/2025 (VNĐ)       | 01/01/2025 (VNĐ)       |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |             |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>  |             | <b>46.665.785.376</b>  | <b>46.170.503.564</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>  |             | <b>46.665.785.376</b>  | <b>46.170.503.564</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311         | V.7         | 1.194.617.120          | 1.590.433.482          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312         |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313         | V.9         | 248.596.763            | 248.596.763            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314         |             | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315         |             | 12.317.949.628         | 9.955.136.958          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319         | V.10        | 13.346.816             | 10.061.312             |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320         | V.8         | 32.475.000.000         | 33.950.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322         |             | 416.275.049            | 416.275.049            |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>  |             | <b>259.628.042.229</b> | <b>264.795.543.752</b> |
| <b>II. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>  | <b>V.11</b> | <b>259.628.042.229</b> | <b>264.795.543.752</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411         |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a        |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412         |             | (148.500.000)          | (148.500.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418         |             | 1.248.825.147          | 1.248.825.147          |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421         |             | (41.472.282.918)       | (36.304.781.395)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | (36.304.781.395)       | (31.860.797.213)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        |             | (5.167.501.523)        | (4.443.984.182)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>306.293.827.605</b> | <b>310.966.047.316</b> |

Người lập

Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025



Trần Việt Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

| Chỉ tiêu  | Mã chi tiêu | TM    | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01          |       | 1.225.858.603   | -                 | 1.546.336.132                                   | 7.327.428.874                                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02          |       | -               | -                 | -   | -   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10          |       | 1.225.858.603   | -                 | 1.546.336.132                                   | 7.327.428.874                                     |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11          |       | 1.103.627.120   | -                 | 1.367.243.910                                   | 7.248.624.956                                     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)            | 20          |       | 122.231.483     | -                 | 179.092.222                                     | 78.803.918  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21          | VI.12 | 93.233          | 7.524             | 108.028   | 3.216.191.426                                     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22          |       | 793.360.615     | 752.204.795       | 2.362.812.670                                   | 2.493.177.397                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23          |       | -               | -                 | -   | -   |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                      | 24          |       | -               | -                 | -   | -   |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25          |       | -               | -                 | -   | -   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26          | VI.13 | 273.151.148     | 246.125.655       | 2.983.283.051                                   | 1.091.215.603                                     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30          |       | (944.187.047)   | (998.322.926)     | (5.166.895.471)                                 | (289.397.656)                                     |
| 12. Thu nhập khác   | 31          |       | -               | -                 | -   | -   |
| 13. Chi phí khác  | 32          |       | -               | 156.506           | 606.052   | 615.347   |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32)  | 40          |       | -               | (156.506)         | (606.052)                                       | (615.347)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                       | 50          |       | (944.187.047)   | (998.479.432)     | (5.167.501.523)                                 | (290.013.003)                                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51          |       | -               | -                 | -   | -   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52          |       | -               | -                 | -   | -   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)             | 60          |       | (944.187.047)   | (998.479.432)     | (5.167.501.523)                                 | (290.013.003)                                     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                       | 70          | VI.14 | (31)            | (33.28)           | (172)   | (9,67)  |

Kế toán trưởng

Người lập

Hết Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025



*(Signature)*

*(Signature)*

Lê Thị Thanh Nga

Lê Thị Thanh Nga

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | TM         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |            | -   | -   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01          |            | 1.596.102.823                               | 7.471.342.852                                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02          |            | (13.255.848.027)                            | (77.848.226.068)                              |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03          |            | (627.564.808)                               | (407.252.628)                                 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04          |            | -   | -   |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05          |            | -   | (1.342.009.100)                               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06          |            | 18.037.804.733                              | 73.368.100.000                                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07          |            | (4.548.621.641)                             | (129.654.330)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>   |            | <b>1.201.873.080</b>                        | <b>1.112.300.726</b>                          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |            |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21          |            | -   | -   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22          |            | -   | -   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23          |            | -   | -   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24          |            | -   | -   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25          |            | -   | -   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26          |            | -   | -   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27          |            | -   | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>   |            | -   | -   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |            |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          |            | -   | -   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          |            | -   | -   |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33          |            | -   | -   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34          |            | (1.475.000.000)                             | (1.250.000.000)                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35          |            | -   | -   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36          |            | -   | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>   |            | <b>(1.475.000.000)</b>                      | <b>(1.250.000.000)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b>   |            | <b>(273.126.920)</b>                        | <b>(137.699.274)</b>                          |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60          |            | 561.547.342                                 | 317.074.072                                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61          |            | -   | -   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b>   | <b>V.1</b> | <b>288.420.422</b>                          | <b>179.374.798</b>                            |

Người lập



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga



Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Trần Việt Hùng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/09/2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và theo số 0101971512 thay đổi lần 11 ngày 17/05/2024.

Trụ sở chính: Số 65, ngõ 54, đường Lê Quang Đạo, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Vốn điều lệ: 300.000.000.000VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng./.)

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Sản xuất sắt, thép, gang

Phá dỡ

Chuẩn bị mặt bằng

Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

Vận tải hành khách đường bộ khác

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Buôn bán thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy xây dựng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (Trừ hóa chất nhà nước cấm) - Cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; - Bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính – tin học; - Mua bán trang thiết bị trường học; - Mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; - Mua bán thang máy; - Mua bán hệ thống tủ điện công nghiệp, dân dụng - Mua bán hệ thống âm thanh ánh sáng, truyền hình, tổng đài; - Mua bán hệ thống điều hòa thông gió; - Mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp; - Mua bán hệ thống Sauna, Steam; - Mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp - Bán buôn máy móc thiết bị y tế;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Tái chế phế liệu

Khai thác khí đốt tự nhiên

Khai thác quặng sắt

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt

Khai thác quặng kim loại quý hiếm

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón

Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Bán buôn kim loại và quặng kim loại

(Trừ hoạt động kinh doanh vàng)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Sản xuất linh kiện điện tử

Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính

Sản xuất thiết bị truyền thông

Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Sản xuất pin và ắc quy

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác

Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại

Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng

Sản xuất đồ điện dân dụng

Sản xuất thiết bị điện khác

Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)

Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu

Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác

Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động

Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung  
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp  
Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)  
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén  
Sản xuất máy thông dụng khác  
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế  
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng  
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn  
Sửa chữa máy móc, thiết bị  
Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học  
Sửa chữa thiết bị điện  
Sửa chữa thiết bị khác  
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp  
Lắp đặt hệ thống điện  
Lắp đặt hệ thống xây dựng khác  
Hoàn thiện công trình xây dựng  
Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác  
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm  
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông  
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp  
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan  
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
- Mua bán hóa chất cơ bản (Trừ hóa chất Nhà nước cấm); - Mua bán máy khí công nghiệp; -  
Buôn bán sản phẩm dệt may, vải sợi các loại; - Bán buôn, bán lẻ vật tư tiêu hao ngành y tế;  
Bán buôn tổng hợp  
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  
Xây dựng nhà để ở  
Quảng cáo

Xây dựng nhà không để ở

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận

Xây dựng công trình đường sắt

Xây dựng công trình đường bộ

Cho thuê xe có động cơ

Xây dựng công trình điện

Xây dựng công trình cấp, thoát nước

Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc

Xây dựng công trình công ích khác

Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

Xây dựng công trình thủy

Khai thác và thu gom than cứng

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí

Khai thác và thu gom than non

Khai thác dầu thô

Khai thác gỗ

Khai thác lâm sản khác trừ gỗ

Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.

Giáo dục nhà trẻ

Giáo dục mẫu giáo

Giáo dục tiểu học

Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ

Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ

Sản xuất kim loại quý và kim loại màu

Hoạt động dịch vụ trồng trọt

Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

Xử lý hạt giống để nhân giống

Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

Bán buôn thực phẩm

**Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh**

Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

Hoạt động quản lý quỹ

Chi tiết: Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo

Sản xuất sản phẩm từ plastic

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và

chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, liên quan đến thu thanh lý khoản đầu tư của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được xác định theo ước tính chủ quan của Công ty.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                        | Số năm  |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07      |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 08 |

## 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến 30/09/2025 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang cho người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **10. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính

của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

#### **Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **11. Bên liên quan**

Các Công ty đầu tư là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

#### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/09/2025 (VNĐ)</b> | <b>01/01/2025 (VNĐ)</b> |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt           | 284.507.731             | 480.201.407             |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.912.691               | 81.345.935              |
| <b>Cộng</b>        | <b>288.420.422</b>      | <b>561.547.342</b>      |

##### **2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <b>30/09/2025 (VNĐ)</b> | <b>01/01/2025 (VNĐ)</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - CN công ty TNHH đầu tư xây dựng Việt Phát tại Hải Dương | 75.780.000              | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>75.780.000</b>       | <b>-</b>                |

##### **3. Trả trước cho người bán**

|  | 30/09/2025 (VNĐ)       | 01/01/2025 (VNĐ)     |
|--|------------------------|----------------------|
| - Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Cửu              | 100.000.000            | 100.000.000          |
| - Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà            | 285.188.460.391        | 935.730.593          |
| - Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY       | -                      | 78.000.000           |
| - Công ty TNHH Kiểm Toán và định giá Quốc Tế | 120.000.000            |                      |
| - Khách hàng khác                            | 131.500.000            | 120.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>285.539.960.391</b> | <b>1.233.730.593</b> |

#### 4. Phải thu khác

##### 4A. Phải thu ngắn hạn khác

|   | 30/09/2025 (VNĐ)     | 01/01/2025 (VNĐ)     |
|---|----------------------|----------------------|
| - Ký cược, ký quỹ                           | 717.097.200          | 717.097.200          |
| - Phải thu lãi tiền hợp tác kinh doanh      | 2.606.482.849        | 7.506.482.849        |
| + Công ty TNHH Tiến Đại Phát                | 1.728.038.356        | 4.828.038.356        |
| + Công ty CP xây dựng và công nghệ PCCC HTC | -                    | -                    |
| + Công ty TNHH sx và kd Thiết bị Toàn Phát  | 878.444.493          | 2.678.444.493        |
| - Phải thu khác                             | -                    | 194.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.323.580.049</b> | <b>8.417.580.049</b> |

##### 4B. Phải thu dài hạn khác

|  | 30/09/2025 (VNĐ)      | 01/01/2025 (VNĐ)      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu gốc tiền hợp tác kinh doanh | 14.719.200.000        | 22.601.700.000        |
| + Công ty TNHH Tiến Đại Phát           | 14.719.200.000        | 22.601.700.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>14.719.200.000</b> | <b>22.601.700.000</b> |

#### 5. Hàng tồn kho

|             | 30/09/2025 (VNĐ)     |          | 01/01/2025 (VNĐ)   |          |
|-------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|             | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Hàng hóa  | 1.714.688.109        | -        | 242.857.143        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.714.688.109</b> | <b>-</b> | <b>242.857.143</b> | <b>-</b> |

#### 6. Tài sản dài hạn

##### 6A. Tài sản cố định hữu hình

Máy móc thiết bị Cộng

|                        | <u>VND</u>        | <u>VND</u>        |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>      |                   |                   |
| 01/01/2025             | 35.185.185        | 35.185.185        |
| - Mua trong kỳ         | -                 | -                 |
| 30/09/2025             | 35.185.185        | 35.185.185        |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                   |                   |
| 01/01/2025             | (6.847.872)       | (6.847.872)       |
| - Khấu hao trong kỳ    | (5.277.780)       | (5.277.780)       |
| 30/09/2025             | (12.125.652)      | (12.125.652)      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                   |                   |
| 01/01/2025             | 28.337.313        | 28.337.313        |
| 30/09/2025             | <u>23.059.533</u> | <u>23.059.533</u> |

**6B. Tài sản dở dang dài hạn**

|                   | <u>30/09/2025 (VNĐ)</u> | <u>01/01/2025 (VNĐ)</u> |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Mua sắm tài sản | 21.500.000              | 251.528.557.343         |
| <b>Cộng</b>       | <u>21.500.000</u>       | <u>251.528.557.343</u>  |

**7. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>30/09/2025 (VNĐ)</u> | <u>01/01/2025 (VNĐ)</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Xúc tiến Thương Mại<br>Hương Linh | 1.022.618.779           | 1.022.618.779           |
| Công ty Cổ phần E&C Maxx Việt Nam              | 156.998.341             | 567.814.703             |
| Các đối tượng khác                             | 15.000.000              |                         |
| <b>Cộng</b>                                    | <u>1.194.617.120</u>    | <u>1.590.433.482</u>    |

**8. Vay và nợ thuê tài chính**

| Nội dung              | 30/09/2025<br>(VNĐ) | Trong kỳ |               | 01/01/2025<br>(VNĐ) |
|-----------------------|---------------------|----------|---------------|---------------------|
|                       |                     | Tăng     | Giảm          |                     |
| Ngân hàng Vietinbank- | 32.475.000.000      | -        | 1.475.000.000 | 33.950.000.000      |

CN Hà Nam

|             |                       |          |                      |                       |
|-------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>32.475.000.000</b> | <b>-</b> | <b>1.475.000.000</b> | <b>33.950.000.000</b> |
|-------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|

---

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <b>30/09/2025 (VNĐ)</b> | <b>01/01/2025 (VNĐ)</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 248.596.763             | 248.596.763             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>248.596.763</b>      | <b>248.596.763</b>      |

---

**10. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | <b>30/09/2025 (VNĐ)</b> | <b>01/01/2025 (VNĐ)</b> |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| BHXH, BHYT, BHTN                  | 13.346.816              | 10.061.312              |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>13.346.816</b>       | <b>10.061.312</b>       |

---

**11. Nguồn vốn Chủ sở hữu**

- a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu  
Xem chi tiết tại phụ lục số 02

**Phục lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu                      | Vốn đầu tư của CSH     | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khen thưởng | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu    |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>        | 300.000.000.000        | (148.500.000)        | 1.248.825.147         | -               | -                   | (36.304.781.395)         | 264.795.543.752        |
| <b>2. Tăng trong kỳ</b>       |                        |                      |                       |                 |                     |                          |                        |
| Tăng vốn trong kỳ             |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ       |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| Tăng do phân phối lợi nhuận   |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| <b>3. Giảm trong kỳ</b>       |                        |                      |                       |                 |                     |                          |                        |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ  |                        |                      |                       |                 |                     | 5.167.501.523            | 5.167.501.523          |
| - Trích lập các quỹ           |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| - Chia cổ tức                 |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| Phát hành cổ phiếu thưởng     |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| Giảm khác trong năm           |                        |                      |                       |                 |                     | -                        | -                      |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>       | <b>300.000.000.000</b> | <b>(148.500.000)</b> | <b>1.248.825.147</b>  | <b>-</b>        | <b>-</b>            | <b>(41.472.282.918)</b>  | <b>259.628.042.229</b> |

| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                          | <b>30/09/2025 (VNĐ)</b> | <b>01/01/2025 (VNĐ)</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vốn góp của cổ đông   | 300.000.000.000         | 300.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>300.000.000.000</b>  | <b>300.000.000.000</b>  |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b> | <b>30/09/2025 (VNĐ)</b> | <b>01/01/2025 (VNĐ)</b> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                         |                         |
| + Vốn góp đầu kỳ  | 300.000.000.000         | 300.000.000.000         |
| + Vốn góp tăng trong kỳ   | -                       | -                       |
| + Vốn góp giảm trong kỳ   | -                       | -                       |
| + Vốn góp cuối kỳ   | 300.000.000.000         | 300.000.000.000         |
| - Cổ tức đã chia  | -                       | -                       |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước                     | -                       | -                       |
| <b>d. Cổ phiếu</b>  | <b>30/09/2025 (VNĐ)</b> | <b>01/01/2025 (VNĐ)</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                 | 30.000.000              | 30.000.000              |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành                                      | 30.000.000              | 30.000.000              |
| + Cổ phiếu phổ thông  | 30.000.000              | 30.000.000              |
| + Cổ phiếu ưu đãi   | -                       | -                       |
| - Số lượng cổ phiếu lưu hành  | 30.000.000              | 30.000.000              |
| + Cổ phiếu phổ thông  | 30.000.000              | 30.000.000              |
| + Cổ phiếu ưu đãi   | -                       | -                       |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ   | -                       | -                       |
| + Cổ phiếu phổ thông  | -                       | -                       |
| + Cổ phiếu ưu đãi   | -                       | -                       |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phần):                    | 10.000                  | 10.000                  |

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

### **12. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|----------------|---|---|
| - Lãi tiền gửi | -                                       | -                                       |
| - Khác         | 108.028                                 | 3.216.191.426                           |
| <b>Cộng</b>    | <b>108.028</b>                          | <b>3.216.191.426</b>                    |

**13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.983.283.051                   | 1.091.215.603                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.983.283.051</b>            | <b>1.091.215.603</b>            |

**14. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN              | (5.167.501.523)                 | (290.013.003)                   |
| - Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ | 30.000.000                      | 30.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>(172)</b>                    | <b>(9.67)</b>                   |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**1.1. Quản lý rủi ro**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

**1.2. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                           | 30/09/2025 (VNĐ)      | 01/01/2025 (VNĐ)      |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền                    | 288.420.422           | 561.547.342           |
| - Các khoản phải thu khác | 18.042.780.049        | 31.019.280.049        |
| - Đầu tư ngắn hạn         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.331.200.471</b> | <b>31.580.827.391</b> |

**1.3. Công nợ tài chính**

|                    | 30/09/2025 (VNĐ)      | 01/01/2025 (VNĐ)      |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay và nợ        | 32.475.000.000        | 33.950.000.000        |
| - Chi phí phải trả | 12.317.949.628        | 9.955.136.958         |
| <b>Cộng</b>        | <b>44.792.949.628</b> | <b>43.905.136.958</b> |

**1.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và ban Giám đốc**

|                                | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Ông Trần Việt Hùng- Chủ tịch | 86.670.000                      | 87.170.000                      |

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Hữu Lợi- Tổng giám đốc                     | 13.500.000         | 14.000.000         |
| -Bà Lê Thị Thanh Nga- KTT                               | 64.234.800         | 62.951.600         |
| -Bà Nguyễn Thị Phương Thúy- phụ trách QT<br>kiêm thư ký | 64.234.800         | 62.951.600         |
| <b>Cộng</b>   | <b>228.639.600</b> | <b>227.073.200</b> |

#### 1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

#### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga

